

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên (từ nhiệm ngày 11.6.2018)
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên (từ nhiệm ngày 20.4.2018)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
Bà Cao Thị Ngọc Dung	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 20.4.2018)
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc khối bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc khối cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trần	Giám đốc khối công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21.4.2018)
------------------	--

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Điều hành Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến Thuyết minh số 38 của báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Điều hành của Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một vài số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7684
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2019


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 38)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.172.072.214.871	3.887.420.813.235
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.227.254.450	167.814.376.098
111	Tiền		150.227.254.450	103.764.376.098
112	Các khoản tương đương tiền		-	64.050.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	160.065.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	-	160.065.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		133.581.413.665	103.698.291.895
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	51.684.182.829	43.171.219.149
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.171.662.231	32.814.615.983
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	35(b)	6.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	33.438.622.170	27.577.078.743
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		286.946.435	135.378.020
140	Hàng tồn kho	8	4.819.866.729.341	3.383.605.076.098
141	Hàng tồn kho		4.819.866.729.341	3.383.605.076.098
150	Tài sản ngắn hạn khác		68.396.817.415	72.238.069.144
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	62.020.524.945	67.127.740.474
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	20.455.201
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.376.292.470	5.089.873.469
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.095.501.183.218	687.938.037.414
210	Khoản phải thu dài hạn		55.045.824.370	41.746.375.257
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	55.045.824.370	41.746.375.257
220	Tài sản cố định		635.701.823.366	484.699.732.543
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	142.375.118.468	203.204.284.453
222	Nguyên giá		245.706.665.538	391.425.135.871
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.331.547.070)	(188.220.851.418)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	493.326.704.898	281.495.448.090
228	Nguyên giá		499.937.407.873	286.740.907.873
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.610.702.975)	(5.245.459.783)
240	Tài sản dở dang dài hạn		67.983.789.990	9.665.078.966
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	67.983.789.990	9.665.078.966
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	160.000.000.000	20.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	20.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		176.769.745.492	131.826.850.648
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	91.417.920.654	50.333.508.544
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	85.351.824.838	81.493.342.104
270	TỔNG TÀI SẢN		6.267.573.398.089	4.575.358.850.649


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 38)
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.543.666.800.727	1.549.664.382.047
310	Nợ ngắn hạn		2.531.807.778.727	1.495.725.175.047
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	465.422.796.887	279.319.406.605
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	52.773.513.870	37.742.598.354
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	140.710.949.415	116.383.358.330
314	Phải trả người lao động	15	188.482.808.253	97.064.244.559
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.106.931.424	4.629.017.766
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	41.529.698.782	51.847.439.279
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.570.482.498.026	857.278.850.200
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	62.298.582.070	51.460.259.954
330	Nợ dài hạn		11.859.022.000	53.939.207.000
337	Phải trả dài hạn khác		628.026.000	628.026.000
338	Vay dài hạn	18(b)	7.800.000.000	46.234.864.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.430.996.000	7.076.317.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.723.906.597.362	3.025.694.468.602
410	Vốn chủ sở hữu		3.723.906.597.362	3.025.694.468.602
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.670.029.820.000	1.081.020.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.670.029.820.000	1.081.020.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	925.397.862.458	876.761.282.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(7.090.000)	(7.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	265.087.556.918	220.087.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	863.398.447.986	847.832.379.226
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		84.296.154.226	232.490.355.284
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		779.102.293.760	615.342.023.942
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.267.573.398.089	4.575.358.850.649


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.515.069.659.689	10.991.670.038.524
02	Giảm trừ doanh thu	(102.569.985.875)	(71.699.927.867)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.412.499.673.814	10.919.970.110.657
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(10.760.906.226.309)	(9.046.042.247.103)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.651.593.447.505	1.873.927.863.554
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.781.028.081	14.778.365.031
22	Chi phí tài chính	(67.120.878.006)	(57.073.492.581)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(61.984.346.502)	(55.578.895.516)
25	Chi phí bán hàng	(1.118.863.127.610)	(751.639.529.843)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(311.505.448.839)	(182.092.972.237)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.172.885.021.131	897.900.233.924
31	Thu nhập khác	4.553.840.272	7.320.918.735
32	Chi phí khác	(2.698.883.470)	(1.375.527.317)
40	Lợi nhuận khác	1.854.956.802	5.945.391.418
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.174.739.977.933	903.845.625.342
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(237.357.551.907)	(179.918.211.850)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.858.482.734	(484.064.550)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	941.240.908.760	723.443.348.942

Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng





Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.174.739.977.933	903.845.625.342
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26.904.666.249	38.754.727.226
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng)/dự phòng	(3.645.321.000)	699.141.756
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(169.041.343)	(603.950.650)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.389.762.774)	(14.815.248.111)
06	Chi phí lãi vay	61.984.346.502	55.578.895.516
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.240.424.865.567	983.459.191.079
09	Tăng các khoản phải thu	(43.369.098.063)	(39.355.026.112)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.451.748.067.024)	(566.858.503.769)
11	Tăng các khoản phải trả	265.575.163.354	11.995.157.027
12	Tăng chi phí trả trước	(35.977.196.581)	(46.065.795.404)
14	Tiền lãi vay đã trả	(61.320.512.488)	(55.960.918.599)
15	Thuế TNDN đã nộp	(226.969.645.753)	(151.155.667.909)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(25.401.677.884)	(33.743.948.190)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(338.786.168.872)	102.314.488.123
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(321.814.719.363)	(114.207.809.666)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.075.665.048	8.425.973.637
23	Chi cho đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(160.000.000.000)
24	Thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.065.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(40.000.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	18.314.097.726	3.963.934.074
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(182.359.956.589)	(261.817.901.955)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	97.273.160.000	975.035.852.458
33	Thu từ đi vay	4.336.772.043.080	3.104.614.032.965
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.662.003.259.254)	(3.717.475.946.742)
36	Chi trả cổ tức	(268.371.812.300)	(185.194.405.300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	503.670.131.526	176.979.533.381
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(17.475.993.935)	17.476.119.549
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	167.814.376.098	150.275.926.525
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(111.127.713)	62.330.024
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	150.227.254.450	167.814.376.098


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 27 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	2018		2017		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (“PLC”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ (“PNJP”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	-	-	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên Khách hàng	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	-	-	Bán lẻ hàng hóa

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 52 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 chi nhánh) tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 4.458 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.004 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.7 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, cá nhân và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, phí bảo hành, duy trì, đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất, dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**Mẫu số B 09 – DN****3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	87.332.446.810	61.156.455.977
Tiền gửi ngân hàng	55.074.940.752	35.281.922.078
Tiền đang chuyển	7.819.866.888	7.325.998.043
Các khoản tương đương tiền (*)	-	64.050.000.000
	<u>150.227.254.450</u>	<u>167.814.376.098</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	160.065.000.000	160.065.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 1 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính và hưởng lãi suất từ 6,7%/năm đến 7%/năm.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
(i) Đầu tư vào công ty con (*)				
Công ty TNHH MTV CAO	30.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	20.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kính doanh Trang sức PNJ	100.000.000.000	-	-	-
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)				
Ngân hàng TMCP Đông Á	395.271.613.400	-	(395.271.613.400)	395.271.613.400
	<u>555.271.613.400</u>	<u>-</u>	<u>(395.271.613.400)</u>	<u>415.271.613.400</u>
				<u>(395.271.613.400)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	11.728.226.112	-
FH Trautz GmBh	-	6.579.765.533
DC&D Co.	-	3.934.729.248
Khác	34.303.830.924	28.935.332.991
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.652.125.793	3.721.391.377
	<u>51.684.182.829</u>	<u>43.171.219.149</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
PT Kinara Gilang Semesta	11.920.440.928	-
Khác	29.777.258.127	32.814.615.983
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	473.963.176	-
	<u>42.171.662.231</u>	<u>32.814.615.983</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Tạm ứng cho nhân viên	26.866.696.937	764.280.291
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	140.000.000	16.759.580.292
Khác	6.431.925.233	10.053.218.160
	<u>33.438.622.170</u>	<u>27.577.078.743</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	55.045.824.370	41.746.375.257

8 HÀNG TỒN KHO

	2018 VND	2017 VND
Hàng đang đi trên đường	174.502.741.962	74.485.287.071
Nguyên vật liệu	58.338.102.385	195.479.212.962
Công cụ, dụng cụ	22.774.331.939	37.395.279.155
Chi phí SXKD dở dang	999.333.993.178	241.475.582.475
Thành phẩm	395.779.862.102	336.815.539.305
Hàng hóa	3.081.836.982.267	2.446.952.563.390
Hàng gửi đi bán	87.300.715.508	51.001.611.740
	<u>4.819.866.729.341</u>	<u>3.383.605.076.098</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 881.870.304.928 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 642.916.000.000 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18(a)).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Công cụ và dụng cụ	32.410.766.345	44.655.439.220
Chi phí thuê hoạt động	16.376.783.517	10.582.202.902
Chi phí đồng phục nhân viên	6.118.768.634	3.021.579.248
Chi phí thuê bảng quảng cáo	2.500.842.774	2.716.332.886
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.097.620.758	3.854.695.805
Khác	1.515.742.917	2.297.490.413
	<u>62.020.524.945</u>	<u>67.127.740.474</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2018 VND	2017 VND
Công cụ và dụng cụ	47.268.008.367	23.339.302.147
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	37.942.664.684	24.269.615.250
Chi phí thuê cửa hàng	2.772.280.000	1.213.200.000
Chi phí thuê bảng quảng cáo	2.380.714.864	938.937.048
Khác	1.054.252.739	572.454.099
	<u>91.417.920.654</u>	<u>50.333.508.544</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	135.768.102.826	188.951.888.481	23.459.146.196	43.245.998.368	391.425.135.871
Mua trong năm	3.408.685.300	27.028.268.198	6.833.350.000	13.029.204.841	50.299.508.339
Góp vốn vào công ty con	(344.562.902)	(177.844.337.634)	(1.631.707.945)	(11.735.899.265)	(191.556.507.746)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.093.157.126)	(717.765.800)	(650.548.000)	(4.461.470.926)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	138.832.225.224	35.042.661.919	27.943.022.451	43.888.755.944	245.706.665.538
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.462.829.253	116.632.582.522	8.036.913.664	32.088.525.979	188.220.851.418
Khấu hao trong năm	5.983.948.505	12.467.317.339	3.076.946.634	4.011.210.579	25.539.423.057
Góp vốn vào công ty con	-	(103.506.787.607)	(355.942.936)	(3.180.190.984)	(107.042.921.527)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.017.492.078)	(717.765.800)	(650.548.000)	(3.385.805.878)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	37.446.777.758	23.575.620.176	10.040.151.562	32.268.997.574	103.331.547.070
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	104.305.273.573	72.319.305.959	15.422.232.532	11.157.472.389	203.204.284.453
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	101.385.447.466	11.467.041.743	17.902.870.889	11.619.758.370	142.375.118.468

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại 23.908.002.946 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 39.513.739.868 đồng) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại đã được góp vốn vào Công ty con. Công ty đang hoàn thành thủ tục để thay đổi bằng tài sản thế chấp khác (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26.573.915.076 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 74.972.943.248 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.662.657.290	7.078.250.583	286.740.907.873
Mua trong năm	179.514.500.000	33.682.000.000	213.196.500.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>459.177.157.290</u>	<u>40.760.250.583</u>	<u>499.937.407.873</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	5.245.459.783	5.245.459.783
Khấu hao trong năm	-	1.365.243.192	1.365.243.192
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	<u>6.610.702.975</u>	<u>6.610.702.975</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	279.662.657.290	1.832.790.800	281.495.448.090
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>459.177.157.290</u>	<u>34.149.547.608</u>	<u>493.326.704.898</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại quyền sử dụng đất của Công ty trị giá 49.837.617.572 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 49.837.617.572 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 252.034.613 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252.034.613 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VND	2017 VND
Cửa hàng tại Vicom - Thanh Hóa	9.468.078.966	9.468.078.966
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	56.023.422.424	-
Khác	2.492.288.600	197.000.000
	<u>67.983.789.990</u>	<u>9.665.078.966</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	9.665.078.966	7.532.817.898
Tăng	58.318.711.024	2.132.261.068
Số dư cuối năm	<u>67.983.789.990</u>	<u>9.665.078.966</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	43.363.695.805	65.477.465.822
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	123.175.663.382	27.539.371.113
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	4.441.946.777	39.082.098.777
Khác	154.658.784.811	146.487.785.643
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	139.782.706.112	732.685.250
	<u>465.422.796.887</u>	<u>279.319.406.605</u>

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	3.963.768.008	-
Khác	39.028.263.152	37.742.598.354
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	9.781.482.710	-
	<u>52.773.513.870</u>	<u>37.742.598.354</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	35.907.344.209	24.264.332.943
Thuế TNDN	96.993.072.715	86.605.166.561
Thuế thu nhập cá nhân	3.218.349.273	917.431.555
Khác	4.592.183.218	4.596.427.271
	<u>140.710.949.415</u>	<u>116.383.358.330</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.264.332.943	289.188.401.136	(277.545.389.870)	35.907.344.209
Thuế TNDN	86.605.166.561	237.357.551.907	(226.969.645.753)	96.993.072.715
Thuế thu nhập cá nhân	917.431.555	40.644.208.249	(38.343.290.531)	3.218.349.273
Khác	4.596.427.271	267.908.775	(272.152.828)	4.592.183.218
	<u>116.383.358.330</u>	<u>567.458.070.067</u>	<u>(543.130.478.982)</u>	<u>140.710.949.415</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	3.891.017.573	1.097.205.407
Chi phí chương trình tin học, mạng nội bộ	1.806.133.946	-
Chi phí lãi vay	3.207.743.012	2.542.358.151
Chi phí đào tạo	950.200.000	-
Khác	251.836.893	989.454.208
	<u>10.106.931.424</u>	<u>4.629.017.766</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	9.792.723.602	12.200.000.000
Kinh phí công đoàn	13.048.527.562	7.211.520.875
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả	4.744.192.345	2.876.064.645
Lãi vay (Thuyết minh 35(b))	330.668.333	332.219.180
Khác	9.082.453.548	24.696.501.187
	<u>41.529.698.782</u>	<u>51.847.439.279</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	43.267.497.995	307.832.939.478	(216.144.711.604)	134.955.725.869
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	67.000.000.000	156.419.590.000	(136.900.000.000)	86.519.590.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	158.143.056.204	1.530.147.526.698	(1.224.485.302.709)	463.805.280.193
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	175.219.439.023	(102.507.708.000)	72.711.731.023
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	20.627.068.000	84.968.703.105	(105.595.771.105)	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	312.229.567.000	(198.628.160.000)	113.601.407.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	425.395.965.152	(226.899.655.152)	198.496.310.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	60.000.000.000	299.000.000.000	(330.000.000.000)	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	287.265.175.263	773.879.450.729	(736.760.774.335)	324.383.851.657
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Thuyết minh 18(b))	-	35.115.479.562	(35.115.479.562)	-
Vay cá nhân (**)	3.700.000.000	3.700.000.000	(3.700.000.000)	3.700.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	206.276.052.738	173.369.562.333	(248.337.012.787)	131.308.602.284
	11.000.000.000	16.000.000.000	(15.000.000.000)	12.000.000.000
	857.278.850.200	4.293.278.223.080	(3.580.074.575.254)	1.570.482.498.026



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2018	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	463.805.280.193	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2019 đến ngày 22 tháng 5 năm 2019	Từ 5,2% đến 5,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	324.383.851.657	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2019 đến ngày 3 tháng 6 năm 2019	6,2%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	198.496.310.000	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2019 đến 28 tháng 3 năm 2019	Từ 5,5% đến 6,5%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	134.955.725.869	Từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 8 tháng 3 năm 2019	Từ 4,95% đến 6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	113.601.407.000	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2019 đến 28 tháng 3 năm 2019	7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	72.711.731.023	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2019 đến ngày 17 tháng 4 năm 2019	Từ 5,4% đến 6%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	86.519.590.000	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 4 năm 2019	Từ 5,3% đến 7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	29.000.000.000	Đến ngày 28 tháng 3 năm 2019	6%	Tin chấp
	<u>1.423.473.895.742</u>			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tin chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất 7% - 7,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 159 Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thanh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này để thế chấp các khoản vay từ ngân hàng này.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	11.100.000.000	-	(3.700.000.000)	7.400.000.000
Vay cá nhân (**)	35.134.864.000	36.528.000.000	(71.262.864.000)	400.000.000
	<u>46.234.864.000</u>	<u>36.528.000.000</u>	<u>(74.962.864.000)</u>	<u>7.800.000.000</u>

(*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thể hiện các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22 tháng 11 năm 2016 nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty (Thuyết minh 10).

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Thời hạn vay là 24 tháng và chịu lãi suất 7,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	51.460.259.954	40.204.208.144
Trích thêm trong năm (Thuyết minh 23)	36.240.000.000	45.000.000.000
Sử dụng trong năm	(25.401.677.884)	(33.743.948.190)
Số dư cuối năm	<u>62.298.582.070</u>	<u>51.460.259.954</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên.

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 38)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	79.740.521.880	80.078.078.704
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.611.302.958	1.415.263.400
	<u>85.351.824.838</u>	<u>81.493.342.104</u>

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 38)
Số dư đầu năm	81.493.342.104	81.977.406.654
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	3.858.482.734	(484.064.550)
Số dư cuối năm	<u>85.351.824.838</u>	<u>81.493.342.104</u>

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	2018 VND	2017 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 38)
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>85.351.824.838</u>	<u>81.493.342.104</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2018	2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>167.002.982</u>	<u>108.102.034</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	167.002.982	108.102.034
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>167.002.273</u>	<u>108.101.325</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	152.393.080.000	9,13	59.780.440.000	5,53
Bà Cao Thị Ngọc Dung	151.000.640.000	9,04	99.667.140.000	9,22
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	145.998.480.000	8,74	112.954.060.000	10,45
Phần vốn của các đối tượng khác	1.220.637.620.000	73,09	808.618.700.000	74,80
Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)	(0)	(7.090.000)	(0)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.670.022.730.000	100	1.081.013.250.000	100

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	98.273.868	982.738.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.827.457	98.274.570.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	108.101.325	1.081.013.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	58.900.948	589.009.480.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	167.002.273	1.670.022.730.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND (Trình bày lại – Thuyết minh 38)	Tổng cộng VND (Trình bày lại – Thuyết minh 38)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	982.745.770.000	-	(7.090.000)	144.087.556.918	451.059.449.684	1.577.885.686.602
Tăng vốn trong năm (**)	98.274.570.000	876.761.282.458	-	-	-	975.035.852.458
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	723.443.348.942	723.443.348.942
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(186.720.419.400)	(186.720.419.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76.000.000.000	(76.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.200.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	847.832.379.226	3.025.694.468.602
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24) (*)	540.372.900.000	-	-	-	(540.372.900.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (**)	48.636.580.000	48.636.580.000	-	-	-	97.273.160.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	941.240.908.760	941.240.908.760
Chi trả cổ tức (*) (***)	-	-	-	-	(270.239.940.000)	(270.239.940.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(36.240.000.000)	(36.240.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(33.822.000.000)	(33.822.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	863.398.447.986	3.723.906.597.362

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018, các Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 540.372.900.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền: 108.101.325.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 45.000.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 36.240.000.000 đồng và;
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 32.822.000.000 đồng.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 378/2018/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 21 tháng 4 năm 2018, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 771/2018/NQ-HĐQT-CTY ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 873/2018/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 10 năm 2018, Công ty đã phát hành 4.863.658 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) cho nhân viên với giá phát hành 20.000 đồng/cổ phần. Phần vốn góp từ việc phát hành ESOP trong năm 2018 này đã được kiểm toán theo báo cáo kiểm toán vốn đầu tư của chủ sở hữu phát hành ngày 11 tháng 12 năm 2018 (Phần vốn góp tăng trong năm 2017 với số tiền 975.035.852.458 đồng đã được kiểm toán theo báo cáo kiểm toán tình hình sử dụng vốn phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2018).

(***) Trong năm Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2018 với số tiền 162.138.615.000 đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 597/2018/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 7 năm 2018.

24 CỔ TỨC

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.876.064.645	1.350.050.545
Cổ tức phải trả trong năm	810.612.840.000	186.720.419.400
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	(540.372.900.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(268.371.812.300)	(185.194.405.300)
Số dư cuối năm	<u>4.744.192.345</u>	<u>2.876.064.645</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2018	2017
Đô la Mỹ – USD	77.195	83.539
Euro – EUR	1.726	7.671
Đô la Hồng Kông – HKD	-	970
Đô la Úc – AUD	460	478
Đô la Singapore – SGD	174	174
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 642.372.871.523 đồng và 382.979.438.210 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 36).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

(c) Công ty không có nhận cầm cố, thế chấp các sản phẩm trang sức vàng và đá quý có giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.157.900.000 đồng).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	13.768.594.469.394	11.167.306.100.824
Doanh thu bán phụ kiện	25.358.513.743	23.413.818.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.805.264.547	8.742.146.152
Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	(292.688.587.995)	(207.792.026.769)
	<u>13.515.069.659.689</u>	<u>10.991.670.038.524</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(102.569.985.875)	(71.699.927.867)
	<u>13.412.499.673.814</u>	<u>10.919.970.110.657</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>13.412.499.673.814</u>	<u>10.919.970.110.657</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	10.743.612.279.152	9.030.933.908.062
Giá vốn phụ kiện	17.293.947.157	15.108.339.041
	<u>10.760.906.226.309</u>	<u>9.046.042.247.103</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức	12.000.000.000	6.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	297.889.012	3.241.155.221
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	169.041.343	603.950.650
Lãi tiền gửi	6.314.097.726	2.918.913.531
Khác	-	2.014.345.629
	<u>18.781.028.081</u>	<u>14.778.365.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi vay	61.984.346.502	55.578.895.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.904.032.297	1.311.178.803
Khác	232.499.207	183.418.262
	<u>67.120.878.006</u>	<u>57.073.492.581</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	522.333.123.290	347.405.253.994
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	134.119.367.395	89.381.610.665
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.555.081.919	57.818.097.107
Chi phí khấu hao	8.225.918.169	6.036.059.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.386.510.565	153.977.586.559
Khác	133.243.126.272	97.020.921.871
	<u>1.118.863.127.610</u>	<u>751.639.529.843</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	229.181.806.840	116.465.574.645
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.655.002.633	6.660.777.114
Chi phí khấu hao	8.416.993.406	10.136.765.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.694.747.756	7.273.518.003
Khác	53.556.898.204	41.556.337.244
	<u>311.505.448.839</u>	<u>182.092.972.237</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.174.739.977.933	903.845.625.342
Thuế tính ở thuế suất 20%	234.947.995.587	180.769.125.068
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.400.000.000)	(1.200.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	951.073.586	833.151.332
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>233.499.069.173</u>	<u>180.402.276.400</u>
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	237.357.551.907	179.918.211.850
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(3.858.482.734)	484.064.550
	<u>233.499.069.173</u>	<u>180.402.276.400</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.166.967.624.157	10.439.660.088.473
Chi phí nhân viên	856.504.889.713	672.184.666.206
Chi phí công cụ, dụng cụ	123.222.885.858	67.919.849.396
Chi phí khấu hao	26.904.666.249	38.754.727.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.200.625.716	256.987.754.713
Khác	412.332.501.672	150.696.313.833
	<u>12.949.133.193.365</u>	<u>11.626.203.399.847</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
iv) Đầu tư vào các công ty con		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	100.000.000.000	-
	<u>140.000.000.000</u>	<u>-</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	33.269.623.981	22.043.447.916
	<u>33.269.623.981</u>	<u>22.043.447.916</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	5.652.125.793	3.721.391.377
	<u>5.652.125.793</u>	<u>3.721.391.377</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	473.963.176	-
	<u>473.963.176</u>	<u>-</u>
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	6.000.000.000	-
	<u>6.000.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
iv) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	-	13.759.580.292
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên		
Khách hàng	140.000.000	-
	<u>140.000.000</u>	<u>16.759.580.292</u>
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	732.685.250
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	139.782.706.112	-
	<u>139.782.706.112</u>	<u>732.685.250</u>
vi) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	9.592.948.710	-
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	188.534.000	-
	<u>9.781.482.710</u>	<u>-</u>
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	317.216.438	332.219.180
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	13.451.895	-
	<u>330.668.333</u>	<u>332.219.180</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2018 VND	2017 VND
<i>viii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))</i>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	12.000.000.000	11.000.000.000

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	122.608.861.472	77.845.676.728
Từ 1 đến 5 năm	326.424.289.161	235.996.302.498
Trên 5 năm	193.339.720.890	69.137.458.984
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	642.372.871.523	382.979.438.210

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dự án hoạch định Nguồn lực ERP	26.093.720.312	65.830.000.000

38 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á và xem khoản dự phòng này là chi phí được khấu trừ tạm thời khi tính thuế TNDN. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với số tiền 79.054.322.680 đồng cho khoản dự phòng này trên báo cáo tài chính riêng của năm 2016 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế TNDN. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn này. Theo đó, Ban Điều hành Công ty đã trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết như sau:

Mã số	Khoản mục	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	608.883.714.734	79.054.322.680	687.938.037.414
260	Tài sản dài hạn khác	52.772.527.968	79.054.322.680	131.826.850.648
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.439.019.424	79.054.322.680	81.493.342.104
270	TỔNG TÀI SẢN	4.496.304.527.969	79.054.322.680	4.575.358.850.649
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.946.640.145.922	79.054.322.680	3.025.694.468.602
410	Vốn chủ sở hữu	2.946.640.145.922	79.054.322.680	3.025.694.468.602
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	768.778.056.546	79.054.322.680	847.832.379.226
440	TỔNG NGUỒN VỐN	4.496.304.527.969	79.054.322.680	4.575.358.850.649

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 12 tháng 3 năm 2019.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc